

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM AND
HOCHIMINH CITY STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

**Kính gửi/To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ The State Securities Commission Of Vietnam
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“VinaCapital”)/ VinaCapital Fund Management JSC

**Quỹ ETF VinaCapital VN100 (mã chứng khoán: FUEVN100)/ VinaCapital VN100 ETF
(security ticker: FUEVN100)**

Trụ sở chính: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Head quarter address: Floor 17, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, District 1, HCM city

Điện thoại/Tel: (84 - 28) 3827 8535

Fax: (84 - 28) 3827 8536

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đinh Gia Ninh**

Persons Authorized To Disclose Information: **Mr. Dinh Gia Ninh**

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Information disclosure: 24h 72h On Demand Irregular Periodic

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information Disclosure:

- Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 4 năm 2021 / Report on Investment activities for Quarter 4/2021.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 20/01/2022 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

This information was disclosed on the Company's/Fund's Portal on 20 January 2022 at: <https://wm.vinacapital.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We declare that all information provided in this paper is true and accurate and we shall be legally responsive for any misrepresentation.

Tp. HCM Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Ho Chi Minh City, 20 January 2022

Người thực hiện công bố thông tin

Persons Authorized To Disclose Information



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ
Head of Internal Control

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021/ As at 31 December 2021

<p>1 Tên Quỹ: Fund name:</p> <p>2 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:</p> <p>3 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:</p> <p>4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:</p>	<p>Quỹ ETF Vinacapital VN100 Vinacapital VN100 ETF</p> <p>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital Vinacapital Fund Management Joint Stock Company</p> <p>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch</p> <p>Ngày 07 tháng 01 năm 2022 7-Jan-2022</p>
---	---

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

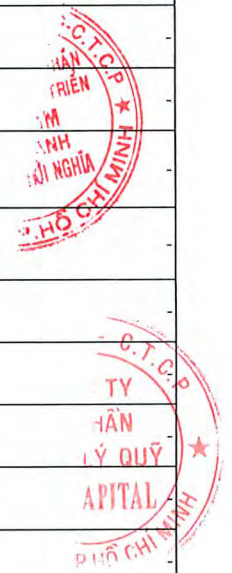
I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 December 2021	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 September 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	5,517,059,734	581,858,333	2,287.76%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	5,517,059,734	581,858,333	2,287.76%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	5,517,059,734	581,858,333	2,287.76%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	-
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	-
1.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	155,243,043,750	125,594,135,967	186.94%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	155,243,043,750	125,404,079,300	186.94%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	190,056,667	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	-
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	-
1.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	101,586,800	143,130,000	132.27%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	101,586,800	143,130,000	132.27%



STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 December 2021	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 September 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	-
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	-
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	-
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	-
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	-	-	-
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	160,861,690,284	126,319,124,300	192.97%
II	Nợ Liability	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	4,428,195,000	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	857,861,304	318,393,868	389.33%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	528,814,541	-	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	528,814,541	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	600,000	600,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	-
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1	-	-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2	-	-	-
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	5,400,000	5,400,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	78,880,416	64,839,669	175.63%

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 December 2021	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 September 2021	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	-
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	-
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	24,135,459	20,000,000	120.68%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	4,135,459	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	66,000,000	98,728,811	100.00%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	57,765,444	45,162,694	257.13%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	57,765,444	45,162,694	257.13%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	-
	Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee	2215.17.4	-	-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGCK Accrued for listing fee at HOSE	2215.17.5	-	-	-
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.18	-	-	-
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	-
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	-
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	5,286,056,304	318,393,868	2,399.00%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	155,575,633,980	126,000,730,432	187.12%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	7,700,000	6,900,000	128.33%



STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 December 2021	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 September 2021	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
v	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	20,204.63	18,260.98	145.81%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
 Hoàng Văn Sơn
 Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
 Brook Colin Taylor
 Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2021/ Quarter IV 2021

1 Tên Quỹ:	Quỹ ETF Vinacapital VN100
Fund name:	Vinacapital VN100 ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company:	Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
3 Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4 Ngày lập báo cáo:	Ngày 07 tháng 01 năm 2022
Reporting Date:	7-Jan-2022

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	171,906,295	331,088,849	853,992,938
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	171,588,416	330,348,000	852,402,748
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	171,588,416	330,348,000	852,402,748
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Interest income	2222	317,879	740,849	1,590,190
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	317,879	740,849	1,590,190
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other income	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	463,633,638	435,910,968	1,681,756,722
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	227,365,579	177,706,546	699,228,339
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	88,625,941	94,818,731	358,387,060
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	240,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	5,619,134	13,440,742	27,699,975
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2226.3	6,506,807	4,877,989	24,687,085
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	16,500,000	16,500,000	66,000,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	91,205,500	91,205,510	364,000,000



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	198,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16,500,000	16,500,000	66,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	12,602,750	12,602,755	50,000,000
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	12,602,750	12,602,755	50,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	33,271,189	33,271,248	132,000,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	6,000,000	6,000,000	24,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	6,000,000	6,000,000	24,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	3,276,592
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	3,276,592
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	12,075,669	32,501,933	65,132,471
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	12,075,669	32,501,933	65,132,471
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	5,089,760	407,000	35,732,260
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	30,000,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	5,000,000	-	5,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	89,760	407,000	732,260
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	-

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(291,727,343)	(104,822,119)	(827,763,784)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	13,928,197,783	(4,665,927,283)	38,332,614,950
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	939,505,245	3,899,443,281	12,497,807,854
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	12,988,692,538	(8,565,370,564)	25,834,807,096
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	13,636,470,440	(4,770,749,402)	37,504,851,166
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	126,000,730,432	99,815,698,648	83,142,618,161
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	29,574,903,548	26,185,031,784	72,433,015,819
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	13,636,470,440	(4,770,749,402)	37,504,851,166
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2239.1	15,938,433,108	30,955,781,186	34,928,164,653
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	15,938,433,108	30,955,781,186	50,305,668,603
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	-	-	(15,377,503,950)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2244	155,575,633,980	126,000,730,432	155,575,633,980
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2245			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2246			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021/ As at 31 December 2021

- 1 Tên Quỹ:** Quỹ ETF Vinacapital VN100
Fund name: Vinacapital VN100 ETF
- 2 Tên Công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company: Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
- 3 Tên ngân hàng giám sát:** NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- 4 Ngày lập báo cáo:** Ngày 07 tháng 01 năm 2022
Reporting Date: 7-Jan-2022

Đơn vị tính/Currency: VND

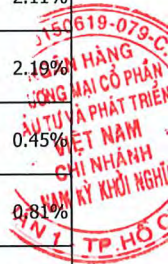
A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES	2246				
1	ACB	2246.1	187,000	34,500	6,451,500,000	4.01%
2	APH	2246.2	16,100	37,150	598,115,000	0.37%
3	BID	2246.3	15,989	37,100	593,191,900	0.37%
4	BVH	2246.4	6,100	56,000	341,600,000	0.21%
5	CTG	2246.5	56,571	33,900	1,917,756,900	1.19%
6	DBC	2246.6	6,080	73,000	443,840,000	0.28%
7	DGC	2246.7	6,800	159,900	1,087,320,000	0.68%
8	DHC	2246.8	6,700	89,000	596,300,000	0.37%
9	DIG	2246.9	22,318	96,700	2,158,150,600	1.34%
10	DPM	2246.10	17,700	50,000	885,000,000	0.55%
11	DXG	2246.11	40,670	35,000	1,423,450,000	0.88%
12	EIB	2246.12	92,600	33,700	3,120,620,000	1.94%
13	FLC	2246.13	39,900	18,000	718,200,000	0.45%
14	FPT	2246.14	63,345	93,000	5,891,085,000	3.66%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
15	GAS	2246.15	7,600	96,200	731,120,000	0.45%
16	GEX	2246.16	49,446	40,650	2,009,979,900	1.25%
17	GMD	2246.17	24,000	47,300	1,135,200,000	0.71%
18	GVR	2246.18	12,900	36,950	476,655,000	0.30%
19	HCM	2246.19	15,550	45,500	707,525,000	0.44%
20	HDB	2246.20	109,132	30,850	3,366,722,200	2.09%
21	HDG	2246.21	7,420	66,500	493,430,000	0.31%
22	HPG	2246.22	198,926	46,400	9,230,166,400	5.74%
23	HPX	2246.23	13,400	33,300	446,220,000	0.28%
24	HSG	2246.24	31,550	37,400	1,179,970,000	0.73%
25	ITA	2246.25	42,100	16,600	698,860,000	0.43%
26	KBC	2246.26	37,000	60,800	2,249,600,000	1.40%
27	KDC	2246.27	16,670	54,000	900,180,000	0.56%
28	KDH	2246.28	37,528	51,000	1,913,928,000	1.19%
29	LPB	2246.29	80,100	22,300	1,786,230,000	1.11%
30	MBB	2246.30	172,496	28,900	4,985,134,400	3.10%
31	MSB	2246.31	107,780	29,000	3,125,620,000	1.94%
32	MSN	2246.32	38,800	171,000	6,634,800,000	4.12%
33	MWG	2246.33	38,600	135,900	5,245,740,000	3.26%
34	NLG	2246.34	20,212	64,200	1,297,610,400	0.81%
35	NVL	2246.35	53,389	91,000	4,858,399,000	3.02%
36	PC1	2246.36	18,256	39,350	718,373,600	0.45%
37	PDR	2246.37	15,423	95,200	1,468,269,600	0.91%
38	PLX	2246.38	14,800	53,900	797,720,000	0.50%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
39	PNJ	2246.39	16,600	96,200	1,596,920,000	0.99%
40	POW	2246.40	51,400	17,500	899,500,000	0.56%
41	PVD	2246.41	17,400	29,650	515,910,000	0.32%
42	REE	2246.42	10,600	69,100	732,460,000	0.46%
43	SAB	2246.43	7,300	151,000	1,102,300,000	0.69%
44	SBT	2246.44	31,600	25,900	818,440,000	0.51%
45	SSI	2246.45	50,799	51,800	2,631,388,200	1.64%
46	STB	2246.46	140,700	31,500	4,432,050,000	2.76%
47	TCB	2246.47	179,600	50,000	8,980,000,000	5.58%
48	TCH	2246.48	30,730	27,450	843,538,500	0.52%
49	TPB	2246.49	82,787	41,050	3,398,406,350	2.11%
50	VCB	2246.50	44,649	78,800	3,518,341,200	2.19%
51	VCG	2246.51	14,000	51,700	723,800,000	0.45%
52	VCI	2246.52	18,000	72,800	1,310,400,000	0.81%
53	VHC	2246.53	10,300	62,800	646,840,000	0.40%
54	VHM	2246.54	105,450	82,000	8,646,900,000	5.38%
55	VIB	2246.55	60,300	47,300	2,852,190,000	1.77%
56	VIC	2246.56	105,412	95,100	10,024,681,200	6.23%
57	VJC	2246.57	21,600	128,300	2,771,280,000	1.72%
58	VNM	2246.58	66,322	86,400	5,730,220,800	3.56%
59	VPB	2246.59	229,937	35,800	8,231,744,600	5.12%
60	VRE	2246.60	71,500	30,100	2,152,150,000	1.34%
	TỔNG TOTAL	2247	3,107,937		155,243,043,750	96.51%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES	2248				



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	TỔNG TOTAL	2249				
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	3,107,937		155,243,043,750	96.51%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	-		-	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2	-		-	-
	TỔNG TOTAL	2252	-		-	-
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua Rights	2253.1	-		-	-
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2	-		-	-
	TỔNG TOTAL	2254	-		-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255	3,107,937		155,243,043,750	96.51%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			101,586,800	0.06%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	-
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			-	-
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	-
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	-
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	-
	TỔNG TOTAL	2257			101,586,800	0.06%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			5,517,059,734	3.43%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			5,517,059,734	3.43%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	-
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	-
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	-
	TỔNG TOTAL	2262			5,517,059,734	3.43%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			160,861,690,284	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2021/ Quarter IV 2021

- 1 Tên Quỹ:** Quỹ ETF Vinacapital VN100
Fund name: Vinacapital VN100 ETF
- 2 Tên Công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company: Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
- 3 Tên ngân hàng giám sát:** NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- 4 Ngày lập báo cáo:** Ngày 07 tháng 01 năm 2022
Reporting Date: 7-Jan-2022

A BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc Chi nhánh

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2021/ Quarter IV 2021

1	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF Vinacapital VN100 Vinacapital VN100 ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
3	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 01 năm 2022 7-Jan-2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	0.68%	0.68%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.26%	0.36%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/ average NAV (%)	22661	0.27%	0.35%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)	2267	0.10%	0.13%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remuneration paid to Board of Representatives/average NAV (%)	2268	0.02%	0.02%
6	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.38%	1.66%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	35.93%	103.50%
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	69,000,000,000	52,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	69,000,000,000	52,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	6,900,000.00	5,200,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	8,000,000,000	17,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	800,000.00	1,700,000.00

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	8,000,000,000	17,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	800,000.00	1,700,000.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	8,000,000,000	17,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	-	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	77,000,000,000	69,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	77,000,000,000	69,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	7,700,000.00	6,900,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	27.27%	30.43%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	91.53%	93.55%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	43.56%	45.68%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	20,204.63	18,260.98
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	21,480	18,350

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc Chi nhánh

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Quý IV năm 2021/ Quarter IV 2021

1 Tên Quỹ:	Quỹ ETF Vinacapital VN100
Fund name:	Quỹ ETF Vinacapital VN100
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company:	Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
3 Tên ngân hàng giám sát:	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4 Ngày lập báo cáo:	Ngày 07 tháng 01 năm 2022
Reporting Date:	7-Jan-2022

Đơn vị tính: VND/%


STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Code	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021
I	Giá trị tài sản ròng Net Assest Value	2100		
1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	2101		
1.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>	<i>2102</i>	126,000,730,432	99,815,698,648
1.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	<i>2102.1</i>	1,826,097,542	1,919,532,666
1.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	<i>2103</i>	18,260.98	19,195.33
2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period	2104		
2.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>	<i>2105</i>	155,575,633,980	126,000,730,432
2.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	<i>2105.1</i>	2,020,462,779	1,826,097,542
2.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	<i>2106</i>	20,204.63	18,260.98
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng: Change of NAV during perriod, of which:	2107		
3.1	<i>Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	<i>2108</i>	13,636,470,440	(4,770,749,402)
3.2	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to fund s investment during the period</i>	<i>2109</i>	15,938,433,108	30,955,781,186
3.2.1	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value due to ditribute the profit to investors during the period</i>	<i>2109.1</i>	-	-
3.2.2	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subcription, redemption during the period</i>	<i>2109.2</i>	15,938,433,108	30,955,781,186
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ so với kỳ trước Change of NAV per Fund Certificate during perriod in comparision with the last period	2111	1,943.65	(934.35)
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks	2112		
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	<i>2113</i>	155,575,633,980	126,850,714,814
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	<i>2114</i>	75,496,386,847	67,460,445,524
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)	2115		
1	<i>Giá trị đầu kỳ Beginning perriod Value</i>	<i>2116</i>	18,350	19,400
2	<i>Giá trị cuối kỳ Ending period Value</i>	<i>2117</i>	21,480	18,350
3	<i>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparision with the last period</i>	<i>2118</i>	3,130	(1,050)
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate	2119		
4.1	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	<i>2120</i>	1,275.37	89.02
4.2	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))</i>	<i>2121</i>	6.31%	0.49%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks	2122		
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	<i>2123</i>	21,480	19,490


5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	2124	13,000	11,240
-----	---	------	--------	--------


 Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank




NH TMCP ĐTB PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company




Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc